

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
MINISTRY OF EDUCATION AND TRAINING
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
HO CHI MINH CITY OPEN UNIVERSITY

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence-Freedom-Happiness

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
GUIDELINE FOR PROGRAMME DELIVERY

Ngành/Major: Luật Kinh tế Chương trình tiên tiến/ Business Law – Advanced Programme

1. Danh mục môn học tương đương – thay thế/List of equivalent/alternative courses

STT No.	Môn học trong chương trình 2023/ Course in previous programme			Môn học trong chương trình 2025/ Course in current programme		
	Tên môn học/ Course name	Mã môn học/ Course Code	Số tín chỉ/ Credits	Tên môn học/ Course name	Mã môn học/ Course Code	Số tín chỉ/ Credits
1. Danh mục môn học tương đương						
1.	Triết học Mác - Lênin	POLI1304	3	Triết học Mác - Lênin	POLI23010	3
2.	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	POLI1205	2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	POLI22010	2
3.	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	POLI1206	2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	POLI22020	2
4.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	POLI1207	2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	POLI22030	2
5.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI1208	2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI22040	2
6.	Kinh tế học đại cương	ECON6301	3	Kinh tế học đại cương	ECON23320	3
7.	Kinh tế vi mô	ECON6302	3	Kinh tế vi mô	ECON23020	3
8.	Kinh tế vĩ mô	ECON6303	3	Kinh tế vĩ mô	ECON23030	3

72

STT No.	Môn học trong chương trình 2023/ Course in previous programme			Môn học trong chương trình 2025/ Course in current programme		
	Tên môn học/ Course name	Mã môn học/ Course Code	Số tín chỉ/ Credits	Tên môn học/ Course name	Mã môn học/ Course Code	Số tín chỉ/ Credits
9.	Xã hội học đại cương	SOCI6301	3	Xã hội học đại cương	SOCI23020	3
10.	Tâm lý học đại cương	SOCI6302	3	Tâm lý học đại cương	PSYC23010	3
11.	Đại cương văn hoá Việt Nam	VIET6301	3	Đại cương văn hoá Việt Nam	SOAS23010	3
12.	An sinh xã hội	SWOR6301	3	An sinh xã hội	SOWO23040	3
13.	Tiếng Việt thực hành	VIET6201	2	Tiếng Việt thực hành	ENGL22010	2
14.	Cơ sở ngôn ngữ học	VIET6302	3	Cơ sở ngôn ngữ học	ENGL23410	3
15.	Pháp luật đại cương	GLAW6301	3	Pháp luật đại cương	GLAW23220	3
16.	Lý luận nhà nước và pháp luật	BLAW6301	3	Lý luận nhà nước và pháp luật	GLAW23020	3
17.	Giải tích	MATH6301	3	Giải tích	MATH23020	3
18.	Đại số tuyến tính	MATH6302	3	Đại số tuyến tính	MATH23010	3
19.	Xác suất và thống kê	MATH6303	3	Xác suất và thống kê	MATH23030	3
20.	Thống kê ứng dụng	BADM6341	3	Thống kê ứng dụng	BUAD23190	3
21.	Logic học	ACCO6317	3	Logic học	MAIS23060	3
22.	Tư duy phản biện	BLAW6303	3	Tư duy phản biện	GLAW23010	3
23.	Thống kê xã hội	SOCI6304	3	Thống kê xã hội	SOCI23010	3
24.	Hóa đại cương	CHEM6301	3	Hóa đại cương	BIOT23020	3

7c

STT No.	Môn học trong chương trình 2023/ Course in previous programme			Môn học trong chương trình 2025/ Course in current programme		
	Tên môn học/ Course name	Mã môn học/ Course Code	Số tín chỉ/ Credits	Tên môn học/ Course name	Mã môn học/ Course Code	Số tín chỉ/ Credits
25.	Sinh học đại cương	BIOT6221	2	Sinh học đại cương	BIOT22010	2
26.	Con người và môi trường	BIOT6335	3	Con người và môi trường	BIOT23010	3
27.	Tin học văn phòng nâng cao	COMP6303	3	Tin học văn phòng nâng cao	ADOI23010	3
28.	Tiếng Anh nâng cao 1	GENG1311	3	Tiếng Anh nâng cao 1	GEEN23060	3
29.	Tiếng Anh nâng cao 2	GENG1312	3	Tiếng Anh nâng cao 2	GEEN23070	3
30.	Tiếng Anh nâng cao 3	GENG1313	3	Tiếng Anh nâng cao 3	GEEN23080	3
31.	Tiếng Anh nâng cao 4	GENG1314	3	Tiếng Anh nâng cao 4	GEEN23090	3
32.	Tiếng Anh nâng cao 5	GENG1315	3	Tiếng Anh nâng cao 5	GEEN23100	3
33.	Tiếng Anh nâng cao 6	GENG1316	3	Tiếng Anh nâng cao 6	GEEN23110	3
34.	Tiếng Anh nâng cao 7	GENG1317	3	Tiếng Anh nâng cao 7	GEEN23120	3
35.	Tiếng Anh nâng cao 8	GENG1318	3	Tiếng Anh nâng cao 8	GEEN23130	3
36.	Tiếng Anh nâng cao 9	GENG1319	3	Tiếng Anh nâng cao 9	GEEN23140	3
37.	Tiếng Anh nâng cao 10	GENG1320	3	Tiếng Anh nâng cao 10	GEEN23150	3
38.	Luật Hiến pháp	BLAW6325	3	Luật Hiến pháp	GLAW23050	3
39.	Luật hành chính	BLAW6326	3	Luật hành chính	GLAW23070	3
40.	Luật hình sự	BLAW6327	3	Luật hình sự	GLAW23100	3
41.	Luật dân sự 1	BLAW6328	3	Luật dân sự 1	GLAW23990	3

72

STT No.	Môn học trong chương trình 2023/ Course in previous programme			Môn học trong chương trình 2025/ Course in current programme		
	Tên môn học/ Course name	Mã môn học/ Course Code	Số tín chỉ/ Credits	Tên môn học/ Course name	Mã môn học/ Course Code	Số tín chỉ/ Credits
42.	Luật dân sự 2	BLAW6329	3	Luật dân sự 2	GLAW23980	3
43.	Luật tố tụng dân sự	BLAW6339	3	Luật tố tụng dân sự	GLAW23130	3
44.	Luật tố tụng hình sự	BLAW6222	2	Luật tố tụng hình sự	GLAW22050	2
45.	Pháp luật về các loại hình thương nhân (Tiếng Anh)	BLAW5324	3	Pháp luật về các loại hình thương nhân (Tiếng Anh)	BULA33030	3
46.	Pháp luật về hoạt động thương mại (Tiếng Anh)	BLAW5315	3	Pháp luật về hoạt động thương mại (Tiếng Anh)	BULA33040	3
47.	Phá sản và giải quyết tranh chấp (Tiếng Anh)	BLAW5201	2	Phá sản và giải quyết tranh chấp (Tiếng Anh)	BULA32010	2
48.	Luật đất đai	BLAW6340	3	Luật đất đai	GLAW23080	3
49.	Công pháp quốc tế (Tiếng Anh)	BLAW5308	3	Công pháp quốc tế (Tiếng Anh)	GLAW33170	3
50.	Tư pháp quốc tế	BLAW6330	3	Tư pháp quốc tế	GLAW23180	3
51.	Kỹ năng soạn thảo văn bản	BLAW6223	2	Kỹ năng soạn thảo văn bản	GLAW22980	2
52.	Kỹ năng viết và nghiên cứu pháp lý	BLAW6224	2	Kỹ năng viết và nghiên cứu pháp lý	GLAW22990	2
53.	Luật hôn nhân và gia đình	BLAW6204	2	Luật hôn nhân và gia đình	GLAW22070	2
54.	Luật thi hành án dân sự	BLAW6341	3	Luật thi hành án dân sự	GLAW23950	3
55.	Pháp luật về giao dịch bảo đảm	GLAW6205	2	Pháp luật về giao dịch bảo đảm	GLAW22970	2
56.	Luật lao động	BLAW6342	3	Luật lao động	GLAW23140	3
57.	Luật thuế	BLAW6343	3	Luật thuế	BULA23060	3
58.	Luật thương mại quốc tế (tiếng Anh)	BLAW5325	3	Luật thương mại quốc tế (tiếng Anh)	BULA33070	3

7c

STT No.	Môn học trong chương trình 2023/ Course in previous programme			Môn học trong chương trình 2025/ Course in current programme		
	Tên môn học/ Course name	Mã môn học/ Course Code	Số tín chỉ/ Credits	Tên môn học/ Course name	Mã môn học/ Course Code	Số tín chỉ/ Credits
59.	Luật sở hữu trí tuệ	BLAW6344	3	Luật sở hữu trí tuệ	BULA23050	3
60.	Luật cạnh tranh	BLAW6331	3	Luật cạnh tranh	BULA23980	3
61.	Thực hành nghề nghiệp ngành Luật kinh tế 1	BLAW6205	2	Thực hành nghề nghiệp ngành Luật kinh tế 1	BULA22980	2
62.	Thực hành nghề nghiệp ngành Luật kinh tế 2	BLAW6206	2	Thực hành nghề nghiệp ngành Luật kinh tế 2	BULA22990	2
63.	Luật môi trường	BLAW6332	3	Luật môi trường	GLAW23940	3
64.	Luật đầu tư (Tiếng Anh)	BLAW5316	3	Luật đầu tư (Tiếng Anh)	BULA33970	3
65.	Luật ngân hàng	BLAW6208	2	Luật ngân hàng	BULA22020	2
66.	Kỹ năng soạn thảo hợp đồng (Tiếng Anh)	BLAW5326	3	Kỹ năng soạn thảo hợp đồng (Tiếng Anh)	GLAW33910	3
67.	Luật kinh doanh bảo hiểm	BLAW6209	2	Luật kinh doanh bảo hiểm	BULA22060	2
68.	Luật kinh doanh bất động sản	BLAW6333	3	Luật kinh doanh bất động sản	BULA23960	3
69.	Pháp luật về xuất nhập khẩu	BLAW6210	2	Pháp luật về xuất nhập khẩu	BULA22090	2
70.	Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán	BLAW6211	2	Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán	BULA22080	2
71.	Luật Thương mại điện tử	BLAW6212	2	Luật Thương mại điện tử	BULA22100	2
72.	Pháp luật về luật sư, kỹ năng tư vấn pháp luật và tranh tụng	BLAW6345	3	Pháp luật về luật sư, kỹ năng tư vấn pháp luật và tranh tụng	GLAW23900	3
73.	Pháp luật cộng đồng ASEAN	GLAW6305	3	Pháp luật cộng đồng ASEAN	GLAW23970	3
74.	Luật ngân sách nhà nước	BLAW6213	2	Luật ngân sách nhà nước	GLAW22040	2

7c

STT No.	Môn học trong chương trình 2023/ Course in previous programme			Môn học trong chương trình 2025/ Course in current programme		
	Tên môn học/ Course name	Mã môn học/ Course Code	Số tín chỉ/ Credits	Tên môn học/ Course name	Mã môn học/ Course Code	Số tín chỉ/ Credits
75.	Luật Tổ tụng hành chính	BLAW6226	2	Luật Tổ tụng hành chính	GLAW22030	2
76.	Luật học so sánh	BLAW6214	2	Luật học so sánh	GLAW22960	2
77.	Lịch sử nhà nước và pháp luật	BLAW6316	3	Lịch sử nhà nước và pháp luật	GLAW23930	3
78.	Nguyên lý kế toán	ACCO6329	3	Nguyên lý kế toán	ACCO23010	3
79.	Quản trị học	BADM6349	3	Quản trị học	BUAD23030	3
80.	Nguyên lý kế toán (Tiếng Anh)	ACCO5336	3	Nguyên lý kế toán (Tiếng Anh)	ACCO33010	3
81.	Quản trị học (Tiếng Anh)	BADM5346	3	Quản trị học (Tiếng Anh)	BUAD33030	3
82.	Marketing căn bản	BADM6346	3	Marketing căn bản	MARK23010	3
83.	Hành vi tổ chức	BADM6342	3	Hành vi tổ chức	HURM23040	3
84.	Kinh tế xây dựng	CENG6301	3	Kinh tế xây dựng	COET23100	3
85.	Giới và phát triển	SWOR6303	3	Giới và phát triển	SOWO23250	3
86.	Quan hệ công chúng	BADM6348	3	Quan hệ công chúng	MARK23160	3
87.	Giao tiếp liên văn hóa	SEAS6304	3	Giao tiếp xuyên văn hóa	SOAS23110	3
88.	Phát triển sản phẩm CNSH	BIOT6202	2	Phát triển sản phẩm CNSH	BIOT23400	2
89.	Quản lý môi trường	BIOT6214	2	Quản lý môi trường	BIOT22140	2
90.	Dinh dưỡng người	BIOT6204	2	Dinh dưỡng người	FOTE23050	2
91.	Thương mại điện tử	BADM6303	3	Thương mại điện tử	INBU23090	3
92.	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	ACCO6325	3	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	ACCO23190	3

72

STT No.	Môn học trong chương trình 2023/ Course in previous programme			Môn học trong chương trình 2025/ Course in current programme		
	Tên môn học/ Course name	Mã môn học/ Course Code	Số tín chỉ/ Credits	Tên môn học/ Course name	Mã môn học/ Course Code	Số tín chỉ/ Credits
93.	Tài chính cá nhân	FINA6329	3	Hoạch định tài chính cá nhân	FIBA33230	3
94.	Thuế và hoạt động kinh doanh	FINA6332	3	Thuế và hoạt động kinh doanh	FIBA23110	3
95.	Khởi nghiệp	BADM6344	3	Khởi nghiệp	BUAD23050	3
96.	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	BADM5307	3	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	INBU33040	3
97.	Thuật ngữ pháp lý tiếng Anh	BLAW5327	3	Thuật ngữ pháp lý tiếng Anh	BULA33990	3
98.	Thực tập tốt nghiệp	BLAW6401	4	Thực tập tốt nghiệp	BULA24010	4
99.	Khóa luận tốt nghiệp	BLAW6601	6	Khóa luận tốt nghiệp	BULA26010	6
2. Danh mục môn học Khoa không còn đào tạo, sinh viên đăng ký học lại cùng khoa khác						
1.	Nhập môn tin học	ITEC6301	3	Nhập môn tin học	COSC23010	3
2.	Giao tiếp trong kinh doanh	BADM6340	3	Giao tiếp trong kinh doanh	BUAD23010	3
3.	Quản trị nhân lực	BADM6350	3	Quản trị nhân lực	HURM23020	3
4.	Nghiệp vụ giao dịch ngân hàng (tiếng Anh)	ENGL5237	2	Nghiệp vụ giao dịch ngân hàng (tiếng Anh)	ENGL22150	2
5.	Đàm phán trong kinh doanh (tiếng Anh)	ENGL5209	2	Đàm phán trong kinh doanh (tiếng Anh)	ENGL22160	2
6.	Giao tiếp trong kinh doanh (tiếng Anh)	ENGL5210	2	Giao tiếp trong kinh doanh (tiếng Anh)	ENGL22220	2
7.	Quản trị tài chính (tiếng Anh)	FINA5332	3	Quản trị tài chính (tiếng Anh)	FIBA33370	3
8.	Tài chính doanh nghiệp 1	FINA6330	3	Tài chính doanh nghiệp 1 (tiếng Anh)	FIBA33050	3

h

STT No.	Môn học trong chương trình 2023/ Course in previous programme			Môn học trong chương trình 2025/ Course in current programme		
	Tên môn học/ Course name	Mã môn học/ Course Code	Số tín chỉ/ Credits	Tên môn học/ Course name	Mã môn học/ Course Code	Số tín chỉ/ Credits
9.	Tài chính quốc tế	FINA6326	3	Tài chính quốc tế (tiếng Anh)	FIBA33060	3
10.	Kiểm toán 1	ACCO6343	3	Kiểm toán 1 (tiếng Anh)	AUDI33030	3
11.	Thanh toán quốc tế	FINA6331	3	Thanh toán quốc tế (tiếng Anh)	FIBA33240	3
12.	Tiền tệ và Ngân hàng	FINA6325	3	Tiền tệ và Ngân hàng	FIBA23030	3
13.	Quản trị chiến lược	BADM6362	3	Quản trị chiến lược (tiếng Anh)	BUAD33040	3
14.	Kinh doanh quốc tế	BADM6345	3	Kinh doanh quốc tế	INBU23010	3
15.	Marketing quốc tế	BADM6347	3	Marketing quốc tế (tiếng Anh)	INBU33020	3
3. Danh mục môn học Khoa Luật và các Khoa khác không còn đào tạo, sinh viên chọn các môn khác trong cùng nhóm tự chọn để học trả nợ nhằm tích lũy đủ số tín chỉ						
1.	Nhân học đại cương	SOCI6303	3			
2.	Phát triển cộng đồng	SWOR6302	3			
3.	Kế toán tài chính	ACCO6326	3			

Lưu ý: Sinh viên học các môn học tương đương thay thế cần đảm bảo học đúng theo danh mục, không trùng với môn học đã học và tích lũy đủ tổng số tín chỉ theo quy định của chương trình.

2. Danh mục môn học xét chuyển từ chương trình Luật Kinh tế chuẩn sang chương trình Luật kinh tế tiên tiến

72

STT No.	Môn học trong chương trình Luật Kinh tế chuẩn Subjects in the General Economic Law program			Môn học trong chương trình Luật kinh tế tiên tiến Subjects in the Advanced Economic Law program		
	Tên môn học/ Course name	Mã môn học/ Course Code	Số tín chỉ/ Credits	Tên môn học/ Course name	Mã môn học/ Course Code	Số tín chỉ/ Credits
1.	Triết học Mác - Lênin	POLI03010	3	Triết học Mác - Lênin	POLI23010	3
2.	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	POLI02010	2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	POLI22010	2
3.	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	POLI02020	2	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	POLI22020	2
4.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	POLI02030	2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	POLI22030	2
5.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI02040	2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI22040	2
6.	Kinh tế học đại cương	ECON03320	3	Kinh tế học đại cương	ECON23320	3
7.	Kinh tế vi mô	ECON03020	3	Kinh tế vi mô	ECON23020	3
8.	Kinh tế vĩ mô	ECON03030	3	Kinh tế vĩ mô	ECON23030	3
9.	Xã hội học đại cương	SOCI03020	3	Xã hội học đại cương	SOCI23020	3
10.	Tâm lý học đại cương	PSYC03010	3	Tâm lý học đại cương	PSYC23010	3
11.	Đại cương văn hoá Việt Nam	SOAS03010	3	Đại cương văn hoá Việt Nam	SOAS23010	3
12.	An sinh xã hội	SOWO03040	3	An sinh xã hội	SOWO23040	3
13.	Tiếng Việt thực hành	ENGL02010	2	Tiếng Việt thực hành	ENGL22010	2
14.	Cơ sở ngôn ngữ học	ENGL03410	3	Cơ sở ngôn ngữ học	ENGL23410	3
15.	Pháp luật đại cương	GLAW03220	3	Pháp luật đại cương	GLAW23220	3
16.	Lý luận nhà nước và pháp luật	GLAW03020	3	Lý luận nhà nước và pháp luật	GLAW23020	3
17.	Giải tích	MATH03020	3	Giải tích	MATH23020	3

7

STT No.	Môn học trong chương trình Luật Kinh tế chuẩn Subjects in the General Economic Law program			Môn học trong chương trình Luật kinh tế tiên tiến Subjects in the Advanced Economic Law program		
	Tên môn học/ Course name	Mã môn học/ Course Code	Số tín chỉ/ Credits	Tên môn học/ Course name	Mã môn học/ Course Code	Số tín chỉ/ Credits
18.	Đại số tuyến tính	MATH03010	3	Đại số tuyến tính	MATH23010	3
19.	Xác suất và thống kê	MATH03030	3	Xác suất và thống kê	MATH23030	3
20.	Thống kê ứng dụng	BUAD03190	3	Thống kê ứng dụng	BUAD23190	3
21.	Logic học	MAIS03060	3	Logic học	MAIS23060	3
22.	Tư duy phản biện	GLAW03010	3	Tư duy phản biện	GLAW23010	3
23.	Thống kê xã hội	SOCI03010	3	Thống kê xã hội	SOCI23010	3
24.	Hóa đại cương	BIOT03020	3	Hóa đại cương	BIOT23020	3
25.	Sinh học đại cương	BIOT02010	2	Sinh học đại cương	BIOT22010	2
26.	Con người và môi trường	BIOT03010	3	Con người và môi trường	BIOT23010	3
27.	Tin học văn phòng nâng cao	ADOI03010	3	Tin học văn phòng nâng cao	ADOI23010	3
28.	Tiếng Anh nâng cao 1	GEEN03060	3	Tiếng Anh nâng cao 1	GEEN23060	3
29.	Tiếng Anh nâng cao 2	GEEN03070	3	Tiếng Anh nâng cao 2	GEEN23070	3
30.	Tiếng Anh nâng cao 3	GEEN03080	3	Tiếng Anh nâng cao 3	GEEN23080	3
31.	Tiếng Anh nâng cao 4	GEEN03090	3	Tiếng Anh nâng cao 4	GEEN23090	3
32.	Tiếng Anh nâng cao 5	GEEN03100	3	Tiếng Anh nâng cao 5	GEEN23100	3
33.	Luật Hiến pháp	GLAW03050	3	Luật Hiến pháp	GLAW23050	3
34.	Luật hành chính	GLAW03070	3	Luật hành chính	GLAW23070	3

STT No.	Môn học trong chương trình Luật Kinh tế chuẩn Subjects in the General Economic Law program			Môn học trong chương trình Luật kinh tế tiên tiến Subjects in the Advanced Economic Law program		
	Tên môn học/ Course name	Mã môn học/ Course Code	Số tín chỉ/ Credits	Tên môn học/ Course name	Mã môn học/ Course Code	Số tín chỉ/ Credits
35.	Luật hình sự	GLAW03100	3	Luật hình sự	GLAW23100	3
36.	Luật dân sự 1	GLAW03990	3	Luật dân sự 1	GLAW23990	3
37.	Luật dân sự 2	GLAW03980	3	Luật dân sự 2	GLAW23980	3
38.	Luật tố tụng dân sự	GLAW03130	3	Luật tố tụng dân sự	GLAW23130	3
39.	Luật tố tụng hình sự	GLAW02050	2	Luật tố tụng hình sự	GLAW22050	2
40.	Luật đất đai	GLAW03080	3	Luật đất đai	GLAW23080	3
41.	Tư pháp quốc tế	GLAW03180	3	Tư pháp quốc tế	GLAW23180	3
42.	Kỹ năng soạn thảo văn bản	GLAW03090	2	Kỹ năng soạn thảo văn bản	GLAW22980	2
43.	Kỹ năng viết và nghiên cứu pháp lý	BULA02990	2	Kỹ năng viết và nghiên cứu pháp lý	GLAW22990	2
44.	Luật hôn nhân và gia đình	GLAW02070	2	Luật hôn nhân và gia đình	GLAW22070	2
45.	Luật thi hành án dân sự	GLAW03950	3	Luật thi hành án dân sự	GLAW23950	3
46.	Pháp luật về giao dịch bảo đảm	GLAW02970	2	Pháp luật về giao dịch bảo đảm	GLAW22970	2
47.	Luật lao động	GLAW03140	3	Luật lao động	GLAW23140	3
48.	Luật thuế	BULA03060	3	Luật thuế	BULA23060	3
49.	Luật sở hữu trí tuệ	BULA03050	3	Luật sở hữu trí tuệ	BULA23050	3
50.	Luật cạnh tranh	BULA03980	3	Luật cạnh tranh	BULA23980	3
51.	Luật môi trường	GLAW03940	3	Luật môi trường	GLAW23940	3

h

STT No.	Môn học trong chương trình Luật Kinh tế chuẩn Subjects in the General Economic Law program			Môn học trong chương trình Luật kinh tế tiên tiến Subjects in the Advanced Economic Law program		
	Tên môn học/ Course name	Mã môn học/ Course Code	Số tín chỉ/ Credits	Tên môn học/ Course name	Mã môn học/ Course Code	Số tín chỉ/ Credits
52.	Luật ngân hàng	BULA02020	2	Luật ngân hàng	BULA22020	2
53.	Luật kinh doanh bảo hiểm	BULA02060	2	Luật kinh doanh bảo hiểm	BULA22060	2
54.	Luật kinh doanh bất động sản	BULA03960	3	Luật kinh doanh bất động sản	BULA23960	3
55.	Pháp luật về xuất nhập khẩu	BULA02090	2	Pháp luật về xuất nhập khẩu	BULA22090	2
56.	Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán	BULA02080	2	Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán	BULA22080	2
57.	Luật thương mại điện tử	BULA02100	2	Luật thương mại điện tử	BULA22100	2
58.	Pháp luật về luật sư, kỹ năng tư vấn pháp luật và tranh tụng	GLAW03900	3	Pháp luật về luật sư, kỹ năng tư vấn pháp luật và tranh tụng	GLAW23900	3
59.	Pháp luật cộng đồng ASEAN	GLAW03970	3	Pháp luật cộng đồng ASEAN	GLAW23970	3
60.	Luật ngân sách nhà nước	GLAW02040	2	Luật ngân sách nhà nước	GLAW22040	2
61.	Luật Tổ tụng hành chính	GLAW02030	2	Luật Tổ tụng hành chính	GLAW22030	2
62.	Luật học so sánh	GLAW02960	2	Luật học so sánh	GLAW22960	2
63.	Lịch sử nhà nước và pháp luật	GLAW03930	3	Lịch sử nhà nước và pháp luật	GLAW23930	3
64.	Nguyên lý kế toán	ACCO03010	3	Nguyên lý kế toán	ACCO23010	3
65.	Quản trị học	BUAD03030	3	Quản trị học	BUAD23030	3
66.	Marketing căn bản	MARK03010	3	Marketing căn bản	MARK23010	3
67.	Hành vi tổ chức	HURM03040	3	Hành vi tổ chức	HURM23040	3
68.	Kinh tế xây dựng	COET03100	3	Kinh tế xây dựng	COET23100	3

7c

STT No.	Môn học trong chương trình Luật Kinh tế chuẩn Subjects in the General Economic Law program			Môn học trong chương trình Luật kinh tế tiên tiến Subjects in the Advanced Economic Law program		
	Tên môn học/ Course name	Mã môn học/ Course Code	Số tín chỉ/ Credits	Tên môn học/ Course name	Mã môn học/ Course Code	Số tín chỉ/ Credits
69.	Giới và phát triển	SOWO03250	3	Giới và phát triển	SOWO23250	3
70.	Quan hệ công chúng	MARK03160	3	Quan hệ công chúng	MARK23160	3
71.	Giao tiếp xuyên văn hóa	SOAS03110	3	Giao tiếp xuyên văn hóa	SOAS23110	3
72.	Phát triển sản phẩm CNSH	BIOT03400	2	Phát triển sản phẩm CNSH	BIOT23400	2
73.	Quản lý môi trường	BIOT02140	2	Quản lý môi trường	BIOT22140	2
74.	Dinh dưỡng người	FOTE03050	2	Dinh dưỡng người	FOTE23050	2
75.	Thương mại điện tử	INBU03090	3	Thương mại điện tử	INBU23090	3
76.	Hệ thống hoạch định nguồn lực DN	ACCO03190	3	Hệ thống hoạch định nguồn lực DN	ACCO23190	3
77.	Thuế và hoạt động kinh doanh	FIBA03110	3	Thuế và hoạt động kinh doanh	FIBA23110	3
78.	Khởi nghiệp	BUAD03050	3	Khởi nghiệp	BUAD23050	3
79.	Thực tập tốt nghiệp	BULA04010	4	Thực tập tốt nghiệp	BULA24010	4
80.	Khóa luận tốt nghiệp	BULA06010	6	Khóa luận tốt nghiệp	BULA26010	6

Lưu ý: Tổng số tín chỉ xét miễn cho sinh viên chuyển từ chương trình đào tạo chuẩn sang chương trình đào tạo tiên tiến không vượt quá 50% tổng số tín chỉ tối thiểu của CTĐT.

3. Danh mục môn học xét chuyển từ chương trình Luật Kinh tế tiên tiến /chất lượng cao sang chương trình Luật kinh tế chuẩn/ đại trà

h

Sinh viên được xét theo danh mục chuyển từ chương trình Luật Kinh tế chuẩn/đại trà sang chương trình Luật kinh tế tiên tiến/chất lượng cao và bổ sung thêm các môn học sau:

STT No.	Môn học trong chương trình Luật kinh tế tiên tiến Subjects in the Advanced Economic Law program			Môn học trong chương trình Luật Kinh tế chuẩn Subjects in the General Economic Law program		
	Tên môn học/ Course name	Mã môn học/ Course Code	Số tín chỉ/ Credits	Tên môn học/ Course name	Mã môn học/ Course Code	Số tín chỉ/ Credits
1.	Pháp luật về các loại hình thương nhân (Tiếng Anh)	BULA33030	3	Pháp luật về các loại hình thương nhân	BULA03030	3
2.	Pháp luật về hoạt động thương mại (Tiếng Anh)	BULA33040	3	Pháp luật về hoạt động thương mại	BULA03040	3
3.	Phá sản và giải quyết tranh chấp (Tiếng Anh)	BULA32010	2	Phá sản và giải quyết tranh chấp	BULA02010	2
4.	Công pháp quốc tế (Tiếng Anh)	GLAW33170	3	Công pháp quốc tế	GLAW03170	3
5.	Luật thương mại quốc tế (tiếng Anh)	BULA33070	3	Luật thương mại quốc tế	BULA03070	3
6.	Thực hành nghề nghiệp ngành Luật kinh tế 1	BULA22980	2	Thực hành nghề nghiệp ngành Luật kinh tế	BULA03120	3
7.	Thực hành nghề nghiệp ngành Luật kinh tế 2	BULA22990	2			
8.	Luật đầu tư (Tiếng Anh)	BULA33970	3	Luật đầu tư	BULA03970	3
9.	Kỹ năng soạn thảo hợp đồng (Tiếng Anh)	GLAW33910	3	Kỹ năng soạn thảo hợp đồng	GLAW03910	3
10.	Nguyên lý kế toán (Tiếng Anh)	ACCO33010	3	Nguyên lý kế toán	ACCO03010	3
11.	Quản trị học (Tiếng Anh)	BUAD33030	3	Quản trị học	BUAD03030	3
12.	Thuật ngữ pháp lý tiếng Anh	BULA33990	3	Thuật ngữ pháp lý Tiếng Anh	BULA03990	3

72

STT No.	Môn học trong chương trình Luật kinh tế tiên tiến Subjects in the Advanced Economic Law program			Môn học trong chương trình Luật Kinh tế chuẩn Subjects in the General Economic Law program		
	Tên môn học/ Course name	Mã môn học/ Course Code	Số tín chỉ/ Credits	Tên môn học/ Course name	Mã môn học/ Course Code	Số tín chỉ/ Credits
13.	Hoạch định tài chính cá nhân	FIBA33230	3	Hoạch định tài chính cá nhân	FIBA03230	3
14.	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	INBU33040	3	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	INBU03040	3

Lưu ý: Tổng số tín chỉ xét miễn cho sinh viên chuyển từ chương trình đào tạo tiên tiến sang chương trình đào tạo chuẩn không vượt quá 50% tổng số tín chỉ tối thiểu của CTĐT.

7. Những lưu ý khi thực hiện chương trình đào tạo/Remarks for programme delivery

a) Tính liên thông/Transferability

Chương trình đào tạo trình độ đại học đã chú ý đến tính liên thông, đảm bảo cho người học sau khi tốt nghiệp đại học có thể học lên trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ về luật học

** Các môn học đảm bảo tính liên thông giữa các ngành học:*

- Triết học;
- Luật tài sản;
- Luật hợp đồng;
- Luật công ty;
- Luật thương mại quốc tế;
- Pháp luật về giải quyết tranh chấp dân sự, thương mại quốc tế;
- Phương pháp nghiên cứu khoa học luật;
- Luật sở hữu trí tuệ;

7

- Pháp luật về bảo đảm nghĩa vụ;
- Luật cạnh tranh;
- Luật lao động;
- Pháp luật ngân hàng và chứng khoán;
- Luật phá sản;
- Pháp luật về đất đai và môi trường trong kinh doanh.

*** Các chuẩn đầu ra đảm bảo tính liên thông với trình độ cao hơn:**

- Kiến thức:

- + Phân tích, tổng hợp và đánh giá các vấn đề chuyên môn thuộc lĩnh vực pháp luật kinh doanh;
- + Phân tích, tổng hợp và đánh giá các vấn đề chuyên môn thuộc về lĩnh vực pháp luật dân sự, pháp luật hình sự; về quản trị, kinh tế,

tài chính theo lĩnh vực quan tâm;

- + Áp dụng các kiến thức triết học trong việc quản trị và quản lý.

- Kỹ năng:

+ Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề trong lĩnh vực pháp luật kinh doanh một cách khoa học;

+ Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề trong lĩnh vực pháp luật kinh doanh với người cùng ngành và với những người khác;

- + Có kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp;

- + Có kỹ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ, tương đương bậc 4/6 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

- Mức tự chủ và trách nhiệm:

7

- + Khả năng thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác;
- + Khả năng đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực pháp luật kinh doanh;
- + Khả năng quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực pháp luật kinh doanh.

b) Xây dựng đề cương chi tiết các môn học/Course design

Trên cơ sở chương trình đào tạo, giảng viên biên soạn đề cương chi tiết các môn học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường với một số điểm cần lưu ý như sau:

- Về việc triển khai chi tiết các môn học, đảm bảo tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, có quy định các môn học trước khi của môn học kế tiếp trong chương trình đào tạo;
- Về nội dung, trừ phần kiến thức tự chọn, các môn học còn lại là bắt buộc thực hiện. Nội dung trong đề cương là những nội dung cốt lõi của môn học, có thể bổ sung thêm nội dung hay thời lượng cho một môn học nào đó, phần thời lượng thêm vào được lấy từ thời lượng môn học tự học của khối kiến thức tương ứng;
- Về phần kiến thức tự chọn, sinh viên lựa chọn các môn học trên cơ sở số tín chỉ tích lũy quy định cho nhóm môn học tự chọn để đảm bảo tích lũy đủ số tín chỉ. Phần kiến thức tự chọn hàng năm có thể thay đổi, bổ sung để đáp ứng yêu cầu cập nhật và hội nhập;
- Về yêu cầu thực hiện số lượng bài tập (nếu có) của các môn học, do giảng viên quy định nhằm giúp sinh viên nắm vững kiến thức lý thuyết, rèn luyện kỹ năng cần thiết;

Về tài liệu học tập, tất cả các môn học đều có giáo trình/tập bài giảng/tài liệu tham khảo/tài liệu hướng dẫn... đã in sẵn để cung cấp cho sinh viên. Tùy theo nội dung các môn học, giảng viên xác định phương pháp giảng dạy cho phù hợp.

2. Tốt nghiệp/Graduation

72

Ngoài môn Thực tập tốt nghiệp, sinh viên thực hiện Khóa luận tốt nghiệp hoặc học các môn học tích lũy thay thế Khóa luận khi hội đủ điều kiện tại ***“Quy chế đào tạo đại học hình thức đào tạo chính quy theo hệ thống tín chỉ”*** hiện hành của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh và quy định của Khoa, cụ thể như sau:

a) Tốt nghiệp với Khoá luận tốt nghiệp/Graduation with thesis

Sinh viên được đăng ký để thực hiện Khóa luận tốt nghiệp nếu đủ các điều kiện sau:

- Điểm trung bình đạt từ 3.0 trở lên của các môn học tương ứng (trừ 10 tín chỉ các môn tốt nghiệp và áp dụng theo thang điểm 4);
- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định trong chương trình;
- Điểm thực tập tốt nghiệp đạt từ 8,0 trở lên (theo thang điểm 10) hoặc từ 3,5 trở lên (theo thang điểm 4) và được sự đồng ý của giảng viên hướng dẫn.

b) Tốt nghiệp với các môn học thay thế Khoá luận tốt nghiệp/Graduation with alternative course

Đối với các môn học tích lũy để tốt nghiệp, sinh viên có thể học tích lũy dần dần ở các học kỳ. Các môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp được lựa chọn từ các môn học tự chọn thuộc kiến thức ngành tự chọn, kiến thức chuyên ngành tự chọn để đảm bảo đủ khối lượng tối thiểu 06 tín chỉ tích lũy theo quy định.

7